

Số: **213**/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **15** tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2019

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh công khai tình hình thực hiện ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2019, như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết tại Biểu số 59/CK-NSNN, Biểu số 60/CK-NSNN)

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2019 đạt 13.587 tỷ đồng, bằng 68,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 92,1% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 11.183 tỷ đồng, bằng 65,2% dự toán HĐND giao, bằng 89,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Các khoản thu đạt, vượt tiến độ thu theo dự toán HĐND tỉnh giao:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 238 tỷ đồng, bằng 79,3% dự toán năm, bằng 89,5% so với cùng kỳ năm 2018;

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 1.262 tỷ đồng, bằng 80,4% dự toán năm, bằng 106,4% so với cùng kỳ năm 2018;

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 346 tỷ đồng, bằng 93,5% dự toán năm; thu phí, lệ phí đạt 124 tỷ đồng, bằng 95,3% dự toán năm; lệ phí trước bạ đạt 179 tỷ đồng, bằng 99,4% dự toán năm; thu tiền sử dụng đất đạt 916 tỷ đồng, bằng 135,8% dự toán năm; thu cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 107 tỷ đồng, bằng 267,1% dự toán năm; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 98 tỷ đồng, bằng 115,5% dự toán năm.

Những khoản thu chưa đảm bảo tiến độ theo dự toán HĐND tỉnh giao: Thu từ Doanh nghiệp nhà nước đạt 7.092 tỷ đồng, bằng 55,8% dự toán năm; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 3 tỷ đồng, bằng 30,4% dự toán năm; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã đạt 8,5 tỷ đồng, bằng 42,5% dự toán năm.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2.394 tỷ đồng, bằng 92,1% so với dự toán năm và bằng 106,7% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 59/CK-NSNN, Biểu số 61/CK-NSNN)

2.1. Chi cân đối ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2019 là 7.891 tỷ đồng, bằng 53,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 107,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển đạt 2.207 tỷ đồng, bằng 55,7% so với dự toán năm.

b) Chi thường xuyên đạt 5.682 tỷ đồng, bằng 64,1% so với dự toán năm, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 1.998 tỷ đồng, bằng 58,5% dự toán năm;

- Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình đạt 28,4 tỷ đồng, bằng 72% dự toán năm;

- Chi sự nghiệp kinh tế đạt 787 tỷ đồng, bằng 52,7% dự toán năm;

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể đạt 1.332 tỷ đồng, bằng 80% dự toán năm;

- Chi đảm bảo xã hội đạt 408 tỷ đồng, bằng 68,5% dự toán năm;

- Các khoản chi đạt thấp như: chi sự nghiệp môi trường đạt 62 tỷ đồng, bằng 33,7% dự toán năm; chi văn hóa thông tin đạt 57 tỷ đồng, bằng 36,5% dự toán năm; chi Khoa học và công nghệ đạt 13,6 tỷ đồng, bằng 44,4% dự toán năm.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,14 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao.

d) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 0,248 tỷ đồng, đạt 13,1% dự toán giao.

2.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP đạt 1.072 tỷ đồng, bằng 60,7% dự toán năm.

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2019 được tổ chức quản lý theo đúng quy định. Các ngành, các cấp đã triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao; tập trung thực hiện các chính sách cho con người, chính sách an sinh xã hội; đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán; đồng thời, bổ sung chi một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUB: C, PCVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT Việt401.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.750.000	13.587.203	68,8%	92,1%
I	Thu cân đối NSNN	19.750.000	13.587.203	68,8%	92,1%
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	17.150.000	11.183.320	65,2%	89,4%
2	Thu từ dầu thô		-		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.600.000	2.394.183	92,1%	106,7%
4	Thu viện trợ		9.700		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	16.458.229	8.963.143	54,5%	107,0%
I	Chi cân đối NSDP	14.690.401	7.890.709	53,7%	107,4%
1	Chi đầu tư phát triển	3.966.250	2.207.502	55,7%	96,0%
2	Chi thường xuyên	8.857.803	5.681.819	64,1%	112,6%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	248	13,1%	370,1%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100,0%	100,0%
5	Chi dự phòng ngân sách	291.918	-	0,0%	
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.571.390		0,0%	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.767.828	1.072.434	60,7%	104,2%
C	BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSDP	250.000	7.197	2,9%	161,9%
D	CHI TRẢ NỢ GÓC	48.750	48.750	100%	66,1%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.750.000	13.587.203	68,8%	92,0%
I	Thu nội địa	17.150.000	11.183.320	65,2%	89,4%
1	Thu từ khu vực DNNN	12.705.000	7.092.204	55,8%	77,1%
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	237.918	79,3%	89,5%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.570.000	1.262.480	80,4%	106,4%
4	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	345.952	93,5%	146,3%
5	Thuế bảo vệ môi trường	800.000	614.207	76,8%	140,2%
6	Lệ phí trước bạ	180.000	178.840	99,4%	146,4%
7	Các loại phí, lệ phí	130.000	123.888	95,3%	125,3%
8	Các khoản thu về nhà, đất	720.000	1.028.199	142,8%	218,4%
+	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		26		
+	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	4.766	95,3%	101,1%
+	Thu tiền sử dụng đất	675.000	916.509	135,8%	212,3%
+	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	40.000	106.838	267,1%	313,8%
+	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		60		15,1%
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000	37.680	62,8%	68,8%
10	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	3.036	30,4%	16,4%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	85.000	98.167	115,5%	141,6%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	20.000	8.503	42,5%	110,7%
13	Thu khác	200.000	152.246	76,1%	43,9%
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.600.000	2.394.183	92,1%	106,7%
1	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	1.840.000	1.977.341	107,5%	121,9%
2	Thuế xuất khẩu	150.000	186.946	124,6%	162,9%
3	Thuế nhập khẩu	610.000	213.075	34,9%	44,9%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		18		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng nhập khẩu		14.222		
6	Thu khác		2.581		
IV	Thu viện trợ		9.700		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	14.739.151	9.648.418	65,5%	89,3%
1	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	13.289.135	7.961.968	59,9%	82,7%
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.450.016	1.686.450	116,3%	143,3%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	16.458.229	8.963.143	54,5%	107,0%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	14.690.401	7.890.709	53,7%	107,4%
I	Chi đầu tư phát triển	3.966.250	2.207.502	55,7%	96,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.934.250	2.186.002	55,6%	96,3%
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	12.000			
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000	21.500	107,5%	71,7%
II	Chi thường xuyên	8.857.803	5.681.819	64,1%	112,6%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	3.414.174	1.998.394	58,5%	107,2%
2	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	30.713	13.640	44,4%	127,5%
3	Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	938.107	603.767	64,4%	135,2%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	156.530	57.200	36,5%	74,6%
5	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	39.492	28.444	72,0%	96,8%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.368	22.056	66,1%	127,5%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	183.525	61.901	33,7%	80,3%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.493.156	787.085	52,7%	197,5%
9	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.664.932	1.332.525	80,0%	105,7%
10	Chi đảm bảo xã hội	594.884	407.616	68,5%	70,5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	248	13,1%	370,1%
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100,0%	100,0%
V	Chi dự phòng ngân sách	291.918		0,0%	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.571.390		0,0%	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.767.828	1.072.434	60,7%	104,2%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	823.090	479.203	58,2%	161,0%
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	813.504	501.367	61,6%	75,0%
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	131.234	91.864	70,0%	145,6%